

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Xét đề nghị của UBND huyện Hoằng Hóa tại Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 16/8/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 847/TTr-STNMT ngày 15/9/2021(kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hoằng Hóa, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 20.387,24 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 10.378,48 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.927,56 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 81,20 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh dự kiến phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	20.387,24	100,00	20.385,23	2,01	20.387,24	100,00
1	Đất nông nghiệp	13.662,77	67,02	10.376,47	2,01	10.378,48	50,91
1.1	Đất trồng lúa	7.772,93	38,13	5.680,00		5.680,00	27,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.880,36</i>	<i>33,75</i>	<i>4.722,64</i>		<i>4.722,64</i>	<i>23,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.323,88	6,49	574,89		574,89	2,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	932,78	4,58	773,36		773,36	3,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	146,14	0,72	146,15		146,15	0,72
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	1.096,13	5,38	1.138,29		1.138,29	5,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.280,35	11,19	1.883,93		1.883,93	9,24
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	110,56	0,54		181,86	181,86	0,89
2	Đất phi nông nghiệp	6.482,82	31,80	9.927,56		9.927,56	48,69
2.1	Đất quốc phòng	66,44	0,33	79,47		79,47	0,39
2.2	Đất an ninh	0,94	0,00	6,88		6,88	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp			545,00		545,00	2,67
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	62,53	0,31	310,00		310,00	1,52
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	226,58	1,11	681,49		681,49	3,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	147,16	0,72	285,96		285,96	1,40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			14,13		14,13	0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.611,97	12,81	3.343,35		3.343,35	16,40
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>40,16</i>	<i>0,20</i>		<i>81,85</i>	<i>81,85</i>	
2.9.2	<i>Đất y tế</i>	<i>17,36</i>	<i>0,09</i>		<i>19,52</i>	<i>19,52</i>	
2.9.3	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	<i>87,74</i>	<i>0,43</i>		<i>138,47</i>	<i>138,47</i>	
2.9.4	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>40,07</i>	<i>0,20</i>		<i>66,51</i>	<i>66,51</i>	
2.9.5	<i>Đất khoa học và công nghệ</i>						
2.9.6	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh dự kiến phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.7	Đất giao thông	1.828,45	8,97		2.429,74	2.429,74	
2.9.8	Đất thủy lợi	580,31	2,85		564,88	564,88	
2.9.9	Đất công trình năng lượng	1,74	0,01		12,44	12,44	
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,22	0,01		1,34	1,34	
2.9.11	Đất chợ	14,92	0,07		28,60	28,60	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	5,76	0,03	8,17		8,17	0,04
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,83	0,06	18,18		18,18	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.874,23	9,19	1.464,40		1.464,40	7,18
2.14	Đất ở tại đô thị	105,46	0,52	1.608,72		1.608,72	7,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	27,49	0,13	42,20		42,20	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	8,54	0,04	12,06		12,06	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	12,34	0,06	32,55		32,55	0,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	205,83	1,01	282,37		282,37	1,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,16	0,02				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	40,15	0,20		131,46	131,46	0,64
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,52	0,08		29,31	29,31	0,14
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.028,62	5,05		1.018,19	1.018,19	4,99
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	26,27	0,13		10,17	10,17	0,05
2.26	Đất phi nông nghiệp khác				3,50	3,50	0,02
3	Đất chưa sử dụng	241,65	1,19	81,20		81,20	0,40
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*			7.547,54		7.547,54	
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu chuyên trồng lúa nước				5.194,90	5.194,90	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm				578,09	578,09	
3	Khu vực rừng phòng hộ				168,07	168,07	
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất				1.252,12	1.252,12	
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN				1.111,50	1.111,50	
7	Khu đô thị -thương mại - dịch vụ				7.547,54	7.547,54	
8	Khu du lịch						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				2.450,50	2.450,50	

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.352,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.042,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.971,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	612,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	142,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	482,16
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,94
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		370,81

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		160,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	52,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	108,06

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoàng Hóa.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hoàng Hóa, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		20.387,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.026,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.121,26
3	Đất chưa sử dụng	CSD	239,10

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	550,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,43

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	635,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	515,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>472,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,34
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,25
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,88

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		2,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,55

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hóa.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoàng Hóa; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm

định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Hoằng Hóa theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Hoằng Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Hoằng Hóa;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC140.9.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Phụng	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quỳnh	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	216,60	15,58	1,95	0,36	2,78	7,49	5,29	6,94	4,21	0,66

Phụ biểu số I.2:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Hoàng Hóa***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Thắng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.352,96	123,19	115,90	94,29	206,46	70,74	186,73	61,20	82,64	69,48	58,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.042,31	52,45	73,58	68,87	184,74	43,13	109,68	48,18	27,02	15,23	21,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.971,59</i>	<i>52,45</i>	<i>73,58</i>	<i>68,87</i>	<i>184,74</i>	<i>43,13</i>	<i>109,68</i>	<i>48,18</i>	<i>27,02</i>	<i>15,23</i>	<i>21,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	612,52	37,14	4,29	15,26	1,19	1,94	57,23	7,26	14,70	10,99	20,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	142,57	11,04	0,68	10,10	6,53	15,64	0,53	1,40	1,03	2,11	2,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,61										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,85	12,30									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	482,16	10,26	34,35	0,06	12,00	10,03	19,29	4,36	39,89	41,15	13,86
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,94		3,00		2,00						0,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		370,81	3,68	4,32	13,21	8,47	4,10	15,27	5,33	5,98	71,18	5,37
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,16					1,49	1,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	25,31			1,00			0,96	4,69	3,72	0,50	1,89
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất	HNK/NTS	119,74								0,64	70,01	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Thắng
	nuôi trồng thủy sản												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	216,60	3,68	4,32	12,21	8,47	2,61	13,31	0,64	1,62	0,67	3,48

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	216,60	17,48	11,47	8,04	3,16	9,17	3,15	1,84	1,73	1,62	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Phụ	Xã Hoàng Trường
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	216,60	3,28	10,10	6,37	5,48	7,76	3,96	5,99	8,42	11,31

Phụ biểu số III.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoàng Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Phụng	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quỳnh	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh
	Tổng diện tích tự nhiên		20.387,24	773,50	363,90	1.346,01	390,49	406,41	514,95	279,65	491,33	571,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.026,88	396,61	214,90	880,69	255,40	247,98	325,15	126,83	307,61	431,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.243,41	232,84	153,86	244,08	199,04	231,54	282,59	112,10	174,23	312,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.393,93</i>	<i>220,19</i>	<i>153,28</i>	<i>244,02</i>	<i>117,32</i>	<i>231,54</i>	<i>282,59</i>	<i>71,21</i>	<i>144,42</i>	<i>284,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.247,55	59,23	44,66	127,34	30,06		0,07	9,31	5,60	30,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	904,91	53,68	11,63	32,48	14,70	12,97	24,82	0,73	25,37	16,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,14									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,72			465,32					87,86	61,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.270,32	40,77	3,69	7,13	11,60	1,45	14,92	4,04	11,41	8,05
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,83	10,09	1,06	4,34		2,02	2,75	0,65	3,14	2,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.121,26	374,52	147,17	399,53	134,98	158,20	186,53	143,37	183,33	138,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,60	0,34		2,67					43,00	2,15
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	101,10					28,39		12,69		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	266,14	8,46	0,35		0,48	2,60	5,63	3,44	1,60	1,90
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,16	26,22	0,21	11,92		5,43	5,97	7,39	8,73	4,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.930,50	160,25	41,99	119,82	41,14	56,83	111,01	58,50	65,10	68,88
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>51,48</i>	<i>5,18</i>	<i>1,02</i>	<i>0,72</i>	<i>0,39</i>	<i>0,87</i>	<i>0,18</i>	<i>4,33</i>	<i>0,79</i>	<i>0,27</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>18,46</i>	<i>3,19</i>	<i>0,23</i>	<i>0,63</i>	<i>0,23</i>	<i>0,09</i>	<i>2,13</i>	<i>0,91</i>	<i>0,14</i>	<i>0,15</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>94,95</i>	<i>9,02</i>	<i>1,63</i>	<i>5,09</i>	<i>1,71</i>	<i>1,77</i>	<i>3,94</i>	<i>3,48</i>	<i>2,31</i>	<i>2,02</i>

Phụ biểu số V.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Hoàng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Phụng	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	635,89	57,86	1,98	29,44	2,48	41,70	12,93	29,59	7,44	2,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	515,63	54,46	1,59	23,75	2,37	41,69	12,87	28,36	7,44	2,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>472,54</i>	<i>54,30</i>	<i>1,59</i>	<i>21,57</i>	<i>2,37</i>	<i>41,69</i>	<i>12,87</i>	<i>28,36</i>	<i>3,31</i>	<i>2,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,25	1,10		0,94				1,21		0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,01	0,76	0,05	3,58	0,11	0,01	0,06	0,02		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,41			0,03						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,34	1,54	0,34	0,39						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,25			0,75						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,88	0,38		3,64			0,70			
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,30			3,60			0,70			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,59									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,99	0,38		0,04						

Phụ biểu số V.3:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Hoàng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	635,89	25,41	11,04	22,29	11,30	20,73	3,80	10,59	26,79	10,30	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	515,63	8,83	9,10	21,42	8,68	12,88	1,20	5,19	17,92	6,03	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>472,54</i>	<i>7,68</i>	<i>9,05</i>	<i>21,42</i>	<i>8,21</i>	<i>12,88</i>	<i>1,20</i>	<i>5,16</i>	<i>17,89</i>	<i>5,70</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,25	16,14	1,10	0,61	2,49	7,75	0,69	3,64	7,46	2,06	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,01	0,14	0,09	0,26	0,13		1,84	0,38	0,02	0,63	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,41										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,34	0,30	0,75			0,10	0,07	1,38	1,39	1,58	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,25										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,88	0,28	0,02	0,08	0,10	1,30		0,08	9,39	0,31	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,30										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,59								9,39	0,20	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,99	0,28	0,02	0,08	0,10	1,30		0,08		0,11	

Phụ biểu số V.4:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Hoàng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Phụ	Xã Hoàng Trường	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	635,89	1,96	39,08	22,97	12,49	53,13	15,14	8,00	21,26	35,31	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	515,63	0,79	30,89	18,85	10,89	45,43	10,39	3,88	18,15	29,86	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>472,54</i>	<i>0,78</i>	<i>30,89</i>	<i>18,46</i>	<i>10,89</i>	<i>45,40</i>	<i>9,25</i>	<i>3,19</i>	<i>18,15</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,25	0,91	4,32	2,17	0,50	3,88	0,91	2,37	0,90	0,48	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,01	0,26	1,61	0,51	1,05	0,44	2,38	0,75	1,74	2,25	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,41								0,25	0,13	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,34		2,26	1,44	0,05	3,38	1,46	1,00	0,22	2,59	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,25										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,88				0,12				0,08		
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,30										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,59										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,99				0,12				0,08		

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Hoàng Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng quy hoạch đất cấp tỉnh					
1.1	Công trình, dự án quy hoạch đất quốc phòng	1,16		1,16		
1	Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí và cơ quan thường trực Báo Quân đội nhân dân tại Thanh Hóa	0,40		0,40	CQP	Hoàng Hải
2	Đường giao thông phục vụ mục đích quốc phòng	0,06		0,06	CQP	Hoàng Trường
3	Xây dựng công trình quân sự tại núi Linh Trường	0,70		0,70	CQP	Hoàng Trường
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
2.2.1	Công trình, dự án đất giao thông	30,65		30,65		
1	Đường bộ ven biển: Tuyến Hoàng Hóa - Sầm Sơn (theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT)	28,24		28,24	DGT	Hoàng Ngọc, Hoàng Đông, Hoàng Lưu, Hoàng Phong, Hoàng Châu
2	Nâng cấp cải tạo tuyến đường công vụ đi đê Trung ương (đường Hàng Dừa) xã Hoàng Châu	0,20		0,20	DGT	Hoàng Châu
3	Nâng cấp, cải tạo đường công vụ phía đông kênh N24 (từ đường Hàng Dừa đi Hoàng Phong) xã Hoàng Châu	0,50		0,50	DGT	Hoàng Châu
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngõ ông Tiếp đi Láng Cát đi tiếp đến kênh N24.xã Hoàng Châu	1,13		1,13	DGT	Hoàng Châu
5	Đường giao thông, từ Ngõ ông Đình (Thôn Tiến Thắng) đến đê Sông Mã	0,23		0,23	DGT	Hoàng Châu
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ cống Đồng Rôm đến Trạm bơm Đại Giang (thôn Châu Triều) đi rừng ngập mặn thuộc xã Hoàng Châu	0,35		0,35	DGT	Hoàng Châu

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
3.1	Công trình, dự án đất ở tại đô thị (Đất ODT: 30,78 ha; đất DGT: 8,89 ha; đất TMD: 0,96 ha)	40,63		40,63		
1	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn Thị trấn Bút Sơn (Mặt bằng 02)	1,43		1,43	ODT	Thị trấn Bút Sơn
		0,96		0,96	TMD	
		1,91		1,91	DGT	
2	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Bút Sơn (trước là Hoàng Vinh) để thực hiện dự án Mở rộng đường giao thông từ ngã tư Hoàng Đức (trước là Hoàng Minh) đi ngã tư Gòong, thị trấn Bút Sơn	4,75		4,75	ODT	Thị trấn Bút Sơn
		1,08		1,08	DGT	
3	Khu dân cư đô thị	0,50		0,50	ODT	Thị trấn Bút Sơn
4	Khu dân cư đô thị	0,52		0,52	ODT	Thị trấn Bút Sơn
5	Khu dân cư đô thị	1,22		1,22	ODT	Thị trấn Bút Sơn
		0,30		0,30	DGT	
4	Khu dân cư đô thị	6,10		6,10	ODT	Thị trấn Bút Sơn
		1,53		1,53	DGT	
7	Khu dân cư thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn để thực hiện dự án đường từ QL 1A đi ngã tư Gòong (giai đoạn 2)	3,32		3,32	ODT	Thị trấn Bút Sơn
		0,83		0,83	DGT	
8	Khu dân cư thôn Phú Vinh Tây, thị trấn Bút Sơn (quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường từ QL 10 đi Khu du lịch Hải Tiến - giai đoạn 1 và đường từ QL 1A đến QL 45)	7,98		7,98	ODT	Thị trấn Bút Sơn
		2,00		2,00	DGT	
9	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 05 - QL)	4,96		4,96	ODT	Thị trấn Bút Sơn
		1,24		1,24	DGT	
3.2	Công trình, dự án đất ở tại nông thôn (Đất ONT: 142,12 ha; đất DGT: 40,31 ha; đất DKV: 0,26 ha)	182,69		182,69		
1	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 03)	0,79		0,79	ONT	Hoàng Thịnh
		0,53		0,53	DGT	
2	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 04)	0,91		0,91	ONT	Hoàng Thịnh, Hoàng Thái
		0,58		0,58	DGT	
3	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 05)	0,16		0,16	ONT	Hoàng Thịnh

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
4	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 06)	0,73		0,73	ONT	Hoàng Thành
		0,83		0,83	DGT	
5	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thắng (Mặt bằng số 07)	0,88		0,88	ONT	Hoàng Thắng
		1,26		1,26	DGT	
6	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Lưu (Mặt bằng số 08)	1,76		1,76	ONT	Hoàng Lưu
		0,82		0,82	DGT	
		0,05		0,05	DKV	
7	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Lưu (Mặt bằng số 09)	0,73		0,73	ONT	Hoàng Lưu
		0,45		0,45	DGT	
		0,05		0,05	DKV	
8	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 10)	0,31		0,31	ONT	Hoàng Thành
9	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 11)	0,69		0,69	ONT	Hoàng Thành
		0,70		0,70	DGT	
10	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Tiên (Mặt bằng số 12 + 13)	2,32		2,32	ONT	Hoàng Tiên
		0,33		0,33	DGT	
11	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Đồng (Mặt bằng số 14)	1,29		1,29	ONT	Hoàng Đồng
		1,38		1,38	DGT	
12	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 15)	2,25		2,25	ONT	Hoàng Thịnh
		0,16		0,16	DKV	
		1,33		1,33	DGT	
13	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 16)	1,07		1,07	ONT	Hoàng Thịnh
		0,58		0,58	DGT	
14	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông (Mặt bằng số 17)	2,86		2,86	ONT	Hoàng Kim
		1,79		1,79	DGT	
15	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Trinh (Mặt bằng số 18)	0,37		0,37	ONT	Hoàng Trinh
		0,43		0,43	DGT	
16	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Sơn (Mặt bằng số 19)	0,77		0,77	ONT	Hoàng Sơn
		1,47		1,47	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
17	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án Đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 1: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	0,79		0,79	ONT	Hoàng Tiến
		0,18		0,18	DGT	
18	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án Đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 2: Sau đền thờ Tô Hiến Thành)	1,39		1,39	ONT	Hoàng Tiến
		0,32		0,32	DGT	
19	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Hải để thực hiện dự án Đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 3: Đối diện khách sạn Huy Phú)	2,98		2,98	DGT	Hoàng Hải
		0,68		0,68	ONT	
20	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Hải để thực hiện dự án Đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 4: Giáp xã Hoàng Tiến)	0,38		0,38	ONT	Hoàng Hải
21	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Trường để thực hiện dự án Đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 5: Sau tượng đài lão dân quân Hoàng Trường)	5,52		5,52	ONT	Hoàng Trường
		1,25		1,25	DGT	
22	Quỹ đất tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất khu tái định cư dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch biển Hải Tiến (giai đoạn 2) (vị trí 1, 2, 4)	4,68		4,68	ONT	Hoàng Tiến
23	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Ngọc để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòong - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 1: Phía Bắc khu TĐC đợt 1)	2,10		2,10	ONT	Hoàng Ngọc
		0,48		0,48	DGT	
24	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Ngọc để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòong - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 2: Phía Nam khu TĐC đợt 1)	1,62		1,62	ONT	Hoàng Ngọc
		0,37		0,37	DGT	
25	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòong - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 3: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	0,79		0,79	ONT	Hoàng Tiến
		0,18		0,18	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
26	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòong - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 5: Cổng chào khu du lịch Hải Tiến)	0,09		0,09	ONT	Hoàng Tiến
27	Khu dân cư thôn Phú Thượng, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ1)	0,98		0,98	ONT	Hoàng Phú
28	Khu dân cư thôn Phú Thượng, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ2)	0,70		0,70	ONT	Hoàng Phú
29	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ3)	0,97		0,97	ONT	Hoàng Phú
30	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ4)	0,75		0,75	ONT	Hoàng Phú
31	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ5)	0,85		0,85	ONT	Hoàng Phú
		0,21		0,21	DGT	
32	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ6)	1,23		1,23	ONT	Hoàng Phú
		0,31		0,31	DGT	
33	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ7)	1,26		1,26	ONT	Hoàng Phú
		0,32		0,32	DGT	
34	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Quỳnh để thực hiện dự án đường giao thông Quỳnh - Xuyên (QX1)	3,58		3,58	ONT	Hoàng Quỳnh
		0,81		0,81	DGT	
35	Khu dân cư thôn Đức Thành, xã Hoàng Cát (Mặt bằng QX2, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quỳnh - Xuyên)	2,53		2,53	ONT	Hoàng Cát
		0,63		0,63	DGT	
36	Khu dân cư Đoàn Thôn, xã Hoàng Xuyên (Mặt bằng QX3, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quỳnh - Xuyên)	2,32		2,32	ONT	Hoàng Xuyên
		0,58		0,58	DGT	
37	Khu dân cư thôn Đình Bảng, xã Hoàng Lộc để thực hiện dự án Trung tâm Văn hóa- Thể dục thể thao khu vực Đông Nam (giai đoạn 2)	1,48		1,48	ONT	Hoàng Lộc
		0,37		0,37	DGT	
38	Khu tái định cư để thực hiện đường ven biển qua huyện Hoàng Hóa	0,30		0,30	ONT	Hoàng Phong
40	Khu tái định cư để thực hiện đường ven biển qua huyện Hoàng Hóa	0,30		0,30	ONT	Hoàng Châu
40	Khu tái định cư để thực hiện đường ven biển qua huyện Hoàng Hóa	0,30		0,30	ONT	Hoàng Ngọc
41	Khu tái định cư để thực hiện đường ven biển qua huyện Hoàng Hóa	0,40		0,40	ONT	Hoàng Yên
42	Khu dân cư nông thôn (tái định cư cụm công nghiệp Hoàng Phụ)	0,85		0,85	ONT	Hoàng Phụ
		0,21		0,21	DGT	
43	Khu tái định cư khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến tại xã Hoàng Trường	1,00		1,00	ONT	Hoàng Trường

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
44	Khu tái định cư đường giao thông đến khu du lịch Hải Tiến (đường 22m)	2,05		2,05	ONT	Hoàng Thanh
		0,51		0,51	DGT	
45	Khu dân cư Phú - Quý	0,21		0,21	ONT	Hoàng Quý
		0,72		0,72	ONT	Hoàng Phú
46	Khu dân cư thương mại và Chợ vực Lightland	0,22		0,22	DGT	Hoàng Tiên
		5,23		5,23	ONT	Hoàng Ngọc
47	Khu đô thị Bắc Sông Mã	8,50		8,50	ONT	Hoàng Lộc
		2,12		2,12	DGT	
48	Đất ở, đất dịch vụ thương mại	11,12		11,12	ONT	Hoàng Đồng
		2,78		2,78	DGT	
49	Khu dân cư nông thôn	1,12		1,12	ONT	Hoàng Xuân
		0,28		0,28	DGT	
50	Khu dân cư nông thôn	0,97		0,97	ONT	Hoàng Kim
51	Khu dân cư nông thôn	1,08		1,08	ONT	Hoàng Kim
		0,24		0,24	DGT	
52	Khu dân cư nông thôn	1,16		1,16	ONT	Hoàng Xuyên
		0,29		0,29	DGT	
53	Khu dân cư nông thôn	1,10		1,10	ONT	Hoàng Cát
		0,28		0,28	DGT	
54	Khu dân cư nông thôn	0,60		0,60	ONT	Hoàng Đức
55	Khu dân cư nông thôn	1,60		1,60	ONT	Hoàng Đức
		0,40		0,40	DGT	
56	Khu dân cư nông thôn	0,40		0,40	ONT	Hoàng Hà
57	Khu dân cư nông thôn	2,00		2,00	ONT	Hoàng Thắng
		0,50		0,50	DGT	
58	Khu dân cư nông thôn	1,20		1,20	ONT	Hoàng Thắng
		0,30		0,30	DGT	
59	Khu dân cư nông thôn	0,89		0,89	ONT	Hoàng Đạo
60	Khu dân cư nông thôn	0,20		0,20	ONT	Hoàng Thịnh
61	Khu dân cư nông thôn	2,00		2,00	ONT	Hoàng Lộc
		0,45		0,45	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
62	Khu dân cư nông thôn	0,50		0,50	ONT	Hoàng Thành
63	Khu dân cư nông thôn	0,50		0,50	ONT	Hoàng Ngọc
64	Khu dân cư nông thôn	2,18		2,18	ONT	Hoàng Yên
		0,54		0,54	DGT	
65	Khu dân cư nông thôn	0,80		0,80	ONT	Hoàng Tiến
		0,20		0,20	DGT	
66	Khu dân cư nông thôn	2,40		2,40	ONT	Hoàng Hải
		0,60		0,60	DGT	
67	Khu dân cư nông thôn	0,73		0,73	ONT	Hoàng Trường
68	Khu dân cư nông thôn	1,17		1,17	ONT	Hoàng Đông
		0,29		0,29	DGT	
69	Khu dân cư nông thôn	0,94		0,94	ONT	Hoàng Phụ
70	Khu dân cư nông thôn	1,60		1,60	ONT	Hoàng Phụ
		0,40		0,40	DGT	
71	Khu dân cư Thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải để thực hiện dự án: Đường giao thông nối từ đường Gòong - Hải Tiên (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đến đường DH.HH-13)	1,36		1,36	ONT	Hoàng Hải
		0,34		0,34	DGT	
72	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hoàng Trì 2, xã Hoàng Thắng và thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 01 - QL)	2,01		2,01	ONT	Hoàng Thắng; Hoàng Thành
		0,50		0,50	DGT	
73	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hoàng Trì 2, xã Hoàng Thắng và thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 02 - QL)	2,44		2,44	ONT	Hoàng Thắng; Hoàng Thành
		0,61		0,61	DGT	
74	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 03 - QL)	1,65		1,65	ONT	Hoàng Thành
		0,41		0,41	DGT	
75	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 04 - QL)	1,95		1,95	ONT	Hoàng Thành
		0,49		0,49	DGT	
76	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 06 - QL)	2,40		2,40	ONT	Hoàng Thịnh
		0,60		0,60	DGT	
77	Khu dân cư nông thôn Hoàng Xuân	3,820		3,820	ONT	Hoàng Xuân
		0,96		0,96	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
78	Khu dân nông thôn Hoằng Đồng	2,26		2,26	ONT	Hoằng Đồng
		0,57		0,57	DGT	
79	Khu dân nông thôn Hoằng Thái	4,00		4,00	ONT	Hoằng Thái
		1,00		1,00	DGT	
80	Khu dân cư nông thôn Hoằng Lộc	2,80		2,80	ONT	Hoằng Lộc
		0,70		0,70	DGT	
81	Khu dân nông thôn Hoằng Phong	2,00		2,00	ONT	Hoằng Phong
		0,50		0,50	DGT	
82	Khu dân cư nông thôn Hoằng Lưu	3,74		3,74	ONT	Hoằng Lưu
		0,94		0,94	DGT	
83	Khu dân nông thôn Hoằng Châu	2,40		2,40	ONT	Hoằng Châu
		0,60		0,60	DGT	
84	Khu dân nông thôn Hoằng Tiến	0,60		0,60	ONT	Hoằng Tiến
3.3	Công trình, dự án đất cụm công nghiệp	38,57		38,57		
1	Cụm công nghiệp Bắc Hoằng Hóa	28,39		28,39	SKN	Hoằng Phú
		10,18		10,18	SKN	Hoằng Quý
3.4	Công trình, dự án đất cơ sở văn hóa	9,70		9,70		
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao khu vực Đông Nam huyện Hoằng Hóa	1,76		1,76	DVH	Hoằng Lộc
2	Đầu tư xây dựng Khu trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao khu vực phía Bắc huyện Hoằng Hóa	3,50		3,50	DVH	Hoằng Kim
3	Mở rộng Nhà văn hoá Phúc Sơn	0,15		0,15	DVH	Thị trấn Bút Sơn
4	Nhà văn hóa phố Vinh Sơn	0,14		0,14	DVH	Thị trấn Bút Sơn
5	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoằng Phú	0,43		0,43	DVH	Hoằng Phú
6	Nhà văn hóa thôn Trù Ninh	0,10		0,10	DVH	Hoằng Đạt
7	Xây dựng cải tạo ao phía Tây UBND thành công viên mini và khu vực thờ các anh hùng liệt sỹ	0,10		0,10	DVH	Hoằng Thái
8	Mở rộng Nhà văn hóa các thôn: 1, 2	0,10		0,10	DVH	Hoằng Thái
9	Xây dựng công viên mini và nâng cấp khuôn viên nhà tưởng niệm	1,00		1,00	DVH	Hoằng Tiến
10	Nhà văn hóa - sân thể thao thôn Tiên Thôn	0,25		0,25	DVH	Hoằng Tiến

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
11	Nhà văn hóa thôn 5 (Thôn Hùng Tiên), thôn Khang Đoài	0,21		0,21	DVH	Hoàng Yên
12	Mở rộng nhà văn hoá thôn An Lạc	0,36		0,36	DVH	Hoàng Hải
13	Nhà văn hóa thôn Văn Phong, Đại Trường	0,36		0,36	DVH	Hoàng Trường
14	Trung tâm văn hóa - thể thao xã	1,00		1,00	DVH	Hoàng Trường
15	Công viên - Nhà tưởng niệm mẹ Việt Nam anh hùng và các anh hùng liệt sỹ	0,30		0,30	DVH	Hoàng Phụ
3.5	Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục, đào tạo	7,74		7,74		
1	Mở rộng Trường Lê Tất Đắc (THCS thị trấn Bút Sơn)	0,48		0,48	DGD	Thị trấn Bút Sơn
2	Khu thể dục thể thao và mở rộng phòng lớp học tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa của Trường THPT Lương Đắc Bằng	0,57		0,57	DGD	Thị trấn Bút Sơn
3	Mở rộng Trường THCS Nhữ Bá Sỹ, thị trấn Bút Sơn	0,45		0,45	DGD	Thị trấn Bút Sơn
4	Mở rộng Trường Mầm non	0,15		0,15	DGD	Hoàng Giang
5	Mở rộng Trường Mầm non 2 Hoàng Khánh (nay là xã Hoàng Xuân)	0,50		0,50	DGD	Hoàng Xuân
6	Mở rộng Trường THCS xã Hoàng Xuân	0,50		0,50	DGD	Hoàng Xuân
7	Trường Tiểu học xã Hoàng Xuân	0,80		0,80	DGD	Hoàng Xuân
8	Mở rộng Trường Mầm non xã Hoàng Trung	0,25		0,25	DGD	Hoàng Trung
9	Mở rộng trường Tiểu học xã Hoàng Quý	0,23		0,23	DGD	Hoàng Quý
10	Mở rộng Trường Mầm non xã Hoàng Quý	0,32		0,32	DGD	Hoàng Quý
11	Mở rộng Trường THCS (Sân thể chất) xã Hoàng Hà	0,20		0,20	DGD	Hoàng Hà
12	Mở rộng Trường THCS (Sân thể chất), xã Hoàng Thịnh	0,35		0,35	DGD	Hoàng Thịnh
13	Mở rộng Trường Trung học cơ sở	0,16		0,16	DGD	Hoàng Thái
14	Mở rộng Trường Tiểu học xã Hoàng Thái	0,18		0,18	DGD	Hoàng Thái
15	Mở rộng Trường Mầm non	0,10		0,10	DGD	Hoàng Thái
16	Mở rộng Trường Tiểu học xã Hoàng Lưu	0,70		0,70	DGD	Hoàng Lưu
17	Mở rộng Trường Mầm non Hoàng Lưu	0,44		0,44	DGD	Hoàng Lưu
18	Trường Mầm non xã Hoàng Thanh	0,94		0,94	DGD	Hoàng Thanh
3.6	Công trình, dự án đất cơ sở thể dục, thể thao	7,06		7,06		
1	Sân thể thao thị trấn Bút Sơn (xã Hoàng Phúc cũ)	1,33		1,33	DTT	Thị trấn Bút Sơn
2	Sân thể thao xã	1,03		1,03	DTT	Hoàng Giang

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3	Sân thể thao xã	0,75		0,75	DTT	Hoàng Hà
4	Sân thể thao xã	0,75		0,75	DTT	Hoàng Đạo
5	Sân thể thao xã	1,28		1,28	DTT	Hoàng Yên
6	Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao xã	1,00		1,00	DTT	Hoàng Tiên
7	Sân thể thao xã	0,29		0,29	DTT	Hoàng Hải
3.7	Công trình, dự án đất giao thông	213,82		213,82		
1	Đường bộ ven biển qua huyện Hoàng Hóa: Tuyến Nga Sơn - Hoàng Hóa	45,90		45,90	DGT	Hoàng Yên, Hoàng Ngọc
2	Đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiên (Giai đoạn 2)	3,00		3,00	DGT	Hoàng Trường
3	Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch Hải Tiên, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 2)	3,10		3,10	DGT	Hoàng Tiên
4	Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	19,23		19,23	DGT	Hoàng Xuân, Hoàng Kim
5	Đường từ Ngã 4 Hoàng Minh (nay là Hoàng Đức) đến ngã 5 Gòng	5,00		5,00	DGT	Hoàng Đức, Thị trấn Bút Sơn
6	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoàng Thịnh - Hoàng Thái - Hoàng Thắng - Hoàng Lưu- Hoàng Phong), Giai đoạn 1	10,81		10,81	DGT	Hoàng Thịnh, Hoàng Thái, Hoàng Thắng, Hoàng Lưu, Hoàng Phong
7	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông Hoàng Kim - Hoàng Quý	15,96		15,96	DGT	Hoàng Kim, Hoàng Phú, Hoàng Hợp, Hoàng Quý
8	Xây dựng đường giao thông từ cầu Bút Sơn (tại xã Hoàng Đức) đi Quốc lộ 10 tại xã Hoàng Vinh (nay là Thị trấn Bút Sơn)	3,74		3,74	DGT	Hoàng Đức, Thị trấn Bút Sơn
9	Nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Ngọc - Hoàng Tiên - Hoàng Yên (ĐH-HH.13b)	3,15		3,15	DGT	Hoàng Ngọc, Hoàng Tiên
10	Nâng cấp tuyến đường Kim - Xuân kéo dài, đoạn nối từ cuối đường Kim - Xuân đến cầu Vàng mới xã Hoàng Khánh (đoạn từ cầu Nga Phú đi cầu Vàng)	2,20		2,20	DGT	Hoàng Xuân
11	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Vinh-Lưu-Đạo (ĐH-HH16) đoạn qua xã Hoàng Trạch, Hoàng Tân	0,91		0,91	DGT	Hoàng Trạch, Hoàng Tân
12	Nâng cấp, mở rộng đường Bắc kênh nam đoạn từ đường tránh Quốc lộ 10 đến đường huyện ĐH-HH.18 (cổng làng Dur Khánh xã Hoàng Đạo)	0,29		0,29	DGT	Thị trấn Bút Sơn, Hoàng Đạo
13	Nâng cấp, mở rộng Đường Hoàng Thắng - Hoàng Lưu (ĐG-HH.32)	1,00		1,00	DGT	Hoàng Thắng, Hoàng Lưu

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
14	Đường giao thông ĐH-HH.32 qua xã Hoàng Lưu (đoạn từ đường Lộc Lưu đến đường Thịnh Đông)	3,00		3,00	DGT	Hoàng Lưu
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Nga Phú 2 (Hoàng Xuân) đi Làng Vĩnh Gia (Hoàng Phương)	3,00		3,00	DGT	Hoàng Xuân, Hoàng Phương
16	Đường giao thông nối từ đường Gòong - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (Đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đến đường ĐH-HH.13)	3,90		3,90	DGT	Hoàng Hải, Hoàng Tiến
17	Đường giao thông nối từ đường Gòong - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (Đoạn từ ĐH-HH.13 đến kênh Phúc Ngự)	9,50		9,50	DGT	Hoàng Trường
18	Đầu tư lát vỉa hè tuyến đường tránh Quốc lộ 10 (đoạn từ thôn Phúc Thọ, xã Hoàng Đức đến thôn Trung Hy, thị trấn Bút Sơn)	0,84		0,84	DGT	Thị trấn Bút Sơn, Hoàng Đức
19	Đường từ cầu Bút Sơn đi Quốc lộ 10	3,74		3,74	DGT	Hoàng Đức, Thị trấn Bút Sơn
20	Đường từ Chùa Hùng Vương nối khu Công Nghiệp Nam Gòong xã Hoàng Thắng	1,10		1,10	DGT	Hoàng Thắng, Hoàng Thái, Hoàng Đồng
21	Mở rộng đường từ ngã tư Bút Sơn đến Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện	0,25		0,25	DGT	Thị trấn Bút Sơn
22	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo đường H.Phúc-H.Đạt-H.Hà (ĐH-HH.17), đoạn qua địa phận xã Hoàng Phúc cũ (nay là Thị trấn Bút Sơn) và xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa	0,97		0,97	DGT	Thị trấn Bút Sơn
23	Bến thủy nội địa (Bến hành khách) đền Phủ Vàng	0,10		0,10	DGT	Hoàng Xuân
24	Đường giao thông nông thôn từ Cầu Vàng đến thôn Đại Điền	0,21		0,21	DGT	Hoàng Xuân
25	Nâng cấp, mở rộng đường Trung - Xuân (Đoạn từ công sở đến thôn Xuân Phú xã Hoàng Xuân)	3,50		3,50	DGT	Hoàng Xuân
26	Đường giao thông nông thôn từ đường Trung Khánh - đến nhà văn hóa thôn Tân Khánh	0,30		0,30	DGT	Hoàng Xuân
27	Nâng cấp mở rộng Đường giao thông đoạn từ gia đình ông Quyền Yên đến trạm biến thế Phương Mao	0,20		0,20	DGT	Hoàng Phương
28	Nâng cấp, mở rộng Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi qua nhà máy Z111 nối với đường Hoàng Trung - Hoàng Khánh, xã Hoàng Trung	1,18		1,18	DGT	Hoàng Trung

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
29	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đoạn từ núi đền Bà Triệu về ngã tư Hoàng Kim (tuyến chạy dọc phía Đông đường sắt) (nối từ Quốc lộ 1A vào thôn Trinh Hà, đền thờ Triệu Việt Vương)	2,70		2,70	DGT	Hoàng Trung
30	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Quý - Thanh xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa.	0,65		0,65	DGT	Hoàng Quý
31	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đông An đi từ Quốc lộ 1A đến xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa	0,95		0,95	DGT	Hoàng Quý, Hoàng Hợp
32	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Hoàng Hợp (đoạn từ Nghè Lim thôn Nhân Hòa đến đường giao thông Phú - Giang)	0,45		0,45	DGT	Hoàng Hợp
33	Đường giao thông nông thôn thôn Thần Xuân, xã Hoàng Xuyên (Hoàng Khê cũ)	0,37		0,37	DGT	Hoàng Xuyên
34	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ trung tâm xã đi 2 thôn cuối xã Hoàng Xuyên, huyện Hoàng Hóa	0,43		0,43	DGT	Hoàng Xuyên
35	Cải tạo tuyến đường nhánh từ Quốc lộ 10 đi thôn 10 xã Hoàng Đức	0,35		0,35	DGT	Hoàng Đức
36	Đường giao thông từ nhà bà Thu thôn 8 đến sông Gòng	0,09		0,09	DGT	Hoàng Đức
37	Đường nội đồng từ Hà cáo đi Xoai	0,14		0,14	DGT	Hoàng Đức
38	Mở rộng đường giao thông ao cá đi đường tránh Quốc lộ 10 (đường giao thông đi thôn 9;10 xã Hoàng Đức)	0,26		0,26	DGT	Hoàng Đức
39	Cải tạo tuyến đường từ thôn Phú Thịnh đi Đồng Thử thôn Phúc Thọ và Tuyến đường từ Công đá thôn Khang Thọ Hưng đến Đồng thử thôn Phúc Thọ	0,90		0,90	DGT	Hoàng Đức
40	Tuyến đường nối từ đường huyện ĐH-HH.13 đến cổng làng Đạt Tài, xã Hoàng Hà (Đoạn từ Cầu Đồng Nga đến cổng làng Đạt Tài)	1,00		1,00	DGT	Hoàng Hà
41	Mở rộng tuyến đường giao thông dọc Trạm Xá	0,10		0,10	DGT	Hoàng Đạt
42	Đường giao thông đoạn từ công sở UBND xã Hoàng Đông đi Quốc lộ 1A	0,75		0,75	DGT	Hoàng Đông
43	Đường giao thông từ đường 510 đến ngã tư ông Nguyễn thôn 2 Lê Lợi	0,17		0,17	DGT	Hoàng Đông
44	Nâng cấp và làm mương thoát nước đường giao thông từ ngã tư trạm điện đến Trạm y tế xã	0,10		0,10	DGT	Hoàng Đông
45	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ ĐH-HH.26 đến thôn 1	0,80		0,80	DGT	Hoàng Thái
46	Nâng cấp đường giao thông nông thôn HT4 đoạn từ ĐT.510 đến kênh N22	0,90		0,90	DGT	Hoàng Thái

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
47	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Hoàng Lưu - Hoàng Phong - Hoàng Châu	0,40		0,40	DGT	Hoàng Phong
48	Mở rộng đường giao thông thôn Phương Khê xã Hoàng Lưu	0,06		0,06	DGT	Hoàng Lưu
49	Nâng cấp, sửa chữa Đường Hoàng Thành - Hoàng Châu (ĐH-HH.30), huyện Hoàng Hóa	0,25		0,25	DGT	Hoàng Châu
50	Đường giao thông nông thôn, đường giao thông kèp kênh nội đồng từ kênh N21 đến đường ĐH.HH-24 xã Hoàng Tiến	1,30		1,30	DGT	Hoàng Tiến
51	Đường giao thông kèp kênh Nguyễn Văn Bé xã Hoàng Tiến	1,43		1,43	DGT	Hoàng Tiến
52	Đường giao thông kèp kênh Rọc viện (từ TL 510B đến kênh Nguyễn Văn Bé)	0,40		0,40	DGT	Hoàng Tiến
53	Đường vào cụm Công nghiệp Hoàng Phụ	0,55		0,55	DGT	Hoàng Phụ
54	Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến	39,50		39,50	DGT	Thị trấn Bút Sơn, Hoàng Đạt, Hoàng Hà, Hoàng Ngọc, Hoàng Yên
55	Đường giao thông Thịnh - Đông (Giai đoạn 2)	8,00		8,00	DGT	Hoàng Đông, Hoàng Phụ
56	Đường giao thông từ tỉnh lộ 510 đi Hoàng Ngọc (Giai đoạn 2)	3,00		3,00	DGT	Hoàng Đạo, Hoàng Ngọc
57	Đường kết nối từ đường Kim - Sơn đến đường tỉnh lộ 509	1,74		1,74	DGT	Hoàng Kim
3.8	Công trình, dự án đất thủy lợi	1,70		1,70		
1	Xử lý sạt lở đê hữu Cẩm Lũ, đoạn từ K5-K7+100, xã Hoàng Xuyên, huyện Hoàng Hóa	0,50		0,50	DTL	Hoàng Xuyên
2	Xử lý khẩn cấp trọng điểm đê Tây sông Cung, đoạn từ K2+070-K3+000 thuộc xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa	1,00		1,00	DTL	Hoàng Hà
3	Mở mới mương tiêu thôn Nghĩa Thục	0,20		0,20	DTL	Hoàng Yên
3.9	Công trình, dự án đất năng lượng	4,09		4,09		
1	Chống quá tải lưới điện Hoàng Hóa - Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	0,01		0,01	DNL	Hoàng Cát, Hoàng Quý
2	Đường dây và TBA 110kV KCN Hoàng Long, tỉnh Thanh Hóa	1,362		1,362	DNL	Hoàng Đồng, Hoàng Đức
3	Chống quá tải, GTT các TBA >10% Điện lực Hoàng Hóa - tỉnh Thanh Hóa	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, Hoàng Ngọc, Hoàng Thắng, Hoàng Châu, Hoàng Thành, Hoàng Cát, Hoàng Xuyên (Hoàng Khê cũ)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
4	Cải tạo đường dây 10KV lộ 971, 973 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04		0,04	DNL	Hoàng Khánh, Hoàng Lộc, Hoàng Trạch, Hoàng Đạo, Hoàng Quỳnh, Hoàng Quý, Hoàng Phú
5	Cải tạo lộ 971, 975 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,05		0,05	DNL	Hoàng Trung, Hoàng Kim, Hoàng Xuân, Hoàng Phương, Hoàng Giang, Hoàng Hợp
6	Cải tạo lộ 973 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,04		0,04	DNL	Hoàng Trung, Hoàng Trinh, Hoàng Xuyên, Hoàng Sơn
7	Chống quá tải Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Hậu Lộc, Hoàng Hóa	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, Hoàng Trinh, Hoàng Lưu, Hoàng Tân, Hoàng Thắng
8	Cải tạo đường dây 10KV lộ 972 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04		0,04	DNL	Hoàng Kim, Hoàng Hợp, Hoàng Tiến, Hoàng Yên, Hoàng Hải, Hoàng Trường
9	Chống quá tải lộ 374 trạm 110KV Hoàng Hóa	0,04		0,04	DNL	Hoàng Châu, Hoàng Thắng, Hoàng Xuyên, Hoàng Đức, Hoàng Đông
10	Cải tạo lưới 10KV sau TG Hoàng Ngọc lên vận hành 22 KV	0,02		0,02	DNL	Hoàng Tiến; Hoàng Hải; Hoàng Ngọc
11	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Hậu Lộc, Hoàng Hóa	0,40		0,40	DNL	Hoàng Ngọc, Hoàng Phú, Hoàng Lưu, Hoàng Thắng
12	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Hoàng Hóa	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, Hoàng Tân, Hoàng Cát, Hoàng Xuyên, Hoàng Xuân, Hoàng Trường
13	Đường dây và TBA 110kV Hoàng Hóa 2, tỉnh Thanh Hóa.	2,00		2,00	DNL	Hoàng Châu, Hoàng Lưu, Hoàng Phong, Hoàng Đông, Hoàng Ngọc
3.10	Công trình, dự án đất bưu chính viễn thông	0,04		0,04		
1	Xây mới Bưu điện văn hóa xã Hoàng Thái	0,04		0,04	DBV	Hoàng Thái
3.11	Công trình dự án đất di tích lịch sử	0,79		0,79		
1	Mở rộng Di tích đền thờ (Đức Thánh Đờn)	0,12		0,12	DDT	Hoàng Thịnh

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2	Mở rộng Đền Thờ Tô Hiến Thành	0,55		0,55	DDT	Hoàng Tiên
3	Mở rộng khuôn viên di tích nhà thờ Nguyễn Quỳnh	0,08		0,08	DDT	Hoàng Lộc
3.12	Công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải	0,24		0,24		
1	Bãi trung chuyển rác thải thôn Trung Ngoại	0,20		0,20	DRA	Hoàng Yên
2	Bãi trung chuyển rác thải	0,04		0,04	DRA	Hoàng Đông
3.13	Công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,20		1,20		
1	Công sở UBND xã Hoàng Yên	1,20		1,20	TSC	Hoàng Yên
3.14	Công trình, dự án đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	2,20		2,20		
1	Mở rộng quỹ đất Trung tâm phát triển nông thôn Thanh Hóa	2,20		2,20	DTS	Hoàng Kim
3.15	Công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo	9,90		9,90		
1	Mở rộng Chùa Vĩnh Phúc	0,97		0,97	TON	Hoàng Phương
2	Mở rộng Chùa Hưng Viên	0,80		0,80	TON	Hoàng Quỳnh
3	Khôi phục và Mở rộng Chùa Hoàng	1,73		1,73	TON	Hoàng Đức
4	Mở rộng và khôi phục Chùa Thiên Long	2,20		2,20	TON	Hoàng Thắng
5	Chùa Hùng Vương	1,20		1,20	TON	Hoàng Thắng
6	Mở rộng Chùa Hội Long	3,00		3,00	TON	Hoàng Thanh
3.16	Công trình, dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa	17,08		17,08		
1	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa	0,75		0,75	NTD	Hoàng Giang
2	Mở rộng nghĩa địa xã Hoàng Phú	0,50		0,50	NTD	Hoàng Phú
3	Mở rộng nghĩa địa các thôn: Thôn Trung Tiến, Tây Phúc, Đông Khê	0,80		0,80	NTD	Hoàng Quỳnh
4	Mở rộng đất nghĩa trang	0,73		0,73	NTD	Hoàng Quý
5	Mở rộng nghĩa trang thôn Hiền Thôn (Cầu Hiền cũ)	0,28		0,28	NTD	Hoàng Đạo
6	Mở rộng nghĩa địa xã	1,80		1,80	NTD	Hoàng Thái
7	Xây dựng khu cát táng mới	1,20		1,20	NTD	Hoàng Thịnh
8	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	1,91		1,91	NTD	Hoàng Lộc
9	Mở rộng nghĩa trang số 1 và nghĩa trang số 2	0,79		0,79	NTD	Hoàng Lưu
10	Mở rộng đất nghĩa địa thôn Cẩm Trung, Bội Trung; Trung Hòa	0,85		0,85	NTD	Hoàng Tân
11	Mở rộng nghĩa địa đồi Mã Đa	0,40		0,40	NTD	Hoàng Yên
12	Mở rộng nghĩa địa Hồng Đô, Nhân Ngọc	2,70		2,70	NTD	Hoàng Ngọc

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
13	Xây dựng nghĩa địa Cồn Chút - Cồn Chăn- Cồn Nuong Ngọn	2,31		2,31	NTD	Hoàng Đông
14	Mở rộng Nghĩa địa Cồn Chăn	0,54		0,54	NTD	Hoàng Phú
15	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa	1,52		1,52	NTD	Hoàng Trường
3.17	Công trình, dự án đất khu vui chơi giải trí	1,39		1,39		
1	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 1 Hồng Thái	0,17		0,17	DKV	Hoàng Đông
2	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 2 Hồng Thái	0,04		0,04	DKV	Hoàng Đông
3	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 1 Lê Lợi	0,11		0,11	DKV	Hoàng Đông
4	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 2 Lê Lợi	0,19		0,19	DKV	Hoàng Đông
5	Xây dựng công viên xã	0,38		0,38	DKV	Hoàng Lưu
4	Xây dựng công viên xã	0,50		0,50	DKV	Hoàng Châu
3.18	Công trình, dự án đất cơ sở tín ngưỡng	1,83		1,83		
1	Phục dựng Đền thờ Thái bảo thờ Quận Công Cao Tư	1,33		1,33	TIN	Thị trấn Bút Sơn, Hoàng Đạo
2	Xây dựng, khôi phục di tích đình Làng Phượng Ngô	0,50		0,50	TIN	Hoàng Lưu
4	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
4.1	Công trình, dự án đất cơ sở văn hóa	0,70		0,70		
1	Khu công viên du lịch khu tâm linh Hòn Bò xã Hoàng Trường	0,70		0,70	DVH	Hoàng Trường
4.2	Công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo	0,32		0,32		
1	Xây dựng chùa Bụt	0,32		0,32	TON	Hoàng Trường
4.3	Công trình, dự án đất cơ sở y tế	1,10		1,10		
1	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa Hàm Rồng	1,10		1,10	DYT	Hoàng Quý
4.4	Công trình, dự án đất thủy lợi	0,03		0,03		
1	Nhà vận hành và quản lý trạm bơm Hoàng Vinh	0,03		0,03	DTL	Thị trấn Bút Sơn
4.5	Dự án đất trồng cây lâu năm	4,42		4,42		
1	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	1,20		1,20	CLN	Hoàng Xuân
2	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,15		0,15	CLN	Hoàng Xuân
3	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,20		0,20	CLN	Hoàng Xuân
4	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,85		0,85	CLN	Hoàng Xuân

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
5	Trang trại trồng cây ăn quả	1,20		1,20	CLN	Hoàng Xuân
6	Khu đất trồng cây dược liệu	0,70		0,70	CLN	Hoàng Quỳnh
7	Trang trại tổng hợp, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả	0,04		0,04	CLN	Hoàng Đồng
8	Trang trại tổng hợp, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả	0,08		0,08	CLN	Hoàng Đồng
4.6	Dự án đất nuôi trồng thủy sản	59,06		59,06		
1	Nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng cây ăn quả	0,90		0,90	NTS	Hoàng Thắng
2	Cải tạo, nâng cấp ao nuôi trồng thủy sản	1,82		1,82	NTS	Hoàng Đạo
3	Cải tạo, nâng cấp ao nuôi trồng thủy sản	1,15		1,15	NTS	Hoàng Đạo
4	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao	2,00		2,00	NTS	Hoàng Lưu
5	Nuôi trồng thủy sản nước lợ (đề án)	9,39		9,39	NTS	Hoàng Lưu
6	Vùng nuôi trồng thủy sản	0,20		0,20	NTS	Hoàng Châu
7	Vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao theo đề án	5,10		5,10	NTS	Hoàng Châu
8	Vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao theo đề án	8,50		8,50	NTS	Hoàng Châu
9	Nuôi trồng thủy sản - bãi ngao	30,00		30,00	NTS	Hoàng Phụ
4.7	Dự án đất nông nghiệp khác	10,52		10,52		
1	Trang trại trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản	0,50		0,50	NKH	Thị trấn Bút Sơn
2	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	2,50		2,50	NKH	Hoàng Xuân
3	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	0,40		0,40	NKH	Hoàng Trinh
4	Trang trại nuôi trồng thủy sản	0,08		0,08	NKH	Hoàng Quỳnh
5	Trang trại tổng hợp	1,50		1,50	NKH	Hoàng Hà
6	Trang trại tổng hợp	1,44		1,44	NKH	Hoàng Hà
7	Trang trại trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản	0,56		0,56	NKH	Hoàng Lưu
8	Trang trại tổng hợp	0,82		0,82	NKH	Hoàng Tiến
9	Trang trại tổng hợp	0,82		0,82	NKH	Hoàng Tiến
10	Trang trại tổng hợp	1,90		1,90	NKH	Hoàng Trường
4.8	Dự án đất thương mại dịch vụ	38,93		38,93		
1	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Vinh	0,15		0,15	TMD	Thị trấn Bút Sơn
2	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	0,11		0,11	TMD	Thị trấn Bút Sơn
3	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,12		0,12	TMD	Thị trấn Bút Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
4	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,16		0,16	TMD	Thị trấn Bút Sơn
5	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,30		0,30	TMD	Hoàng Kim
6	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,30		0,30	TMD	Hoàng Kim
7	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,20		0,20	TMD	Hoàng Kim
8	Khu kinh doanh ăn uống, vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tổng hợp	0,55		0,55	TMD	Hoàng Kim
9	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,26		0,26	TMD	Hoàng Kim
10	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,40		0,40	TMD	Hoàng Trinh
11	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,09		0,09	TMD	Hoàng Phú
12	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,92		0,92	TMD	Hoàng Phú
13	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,50		0,50	TMD	Hoàng Quý
14	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	0,60		0,60	TMD	Hoàng Cát
15	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	0,81		0,81	TMD	Hoàng Cát
16	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	0,31		0,31	TMD	Hoàng Cát
17	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	2,25		2,25	TMD	Hoàng Thắng
18	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	2,00		2,00	TMD	Hoàng Thắng
19	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	1,00		1,00	TMD	Hoàng Thắng
20	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	0,30		0,30	TMD	Hoàng Thắng
21	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	1,13		1,13	TMD	Hoàng Đồng
22	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,58		0,58	TMD	Hoàng Đồng
23	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	2,30		2,30	TMD	Hoàng Đồng
24	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,27		0,27	TMD	Hoàng Thịnh
25	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,90		0,90	TMD	Hoàng Thịnh
26	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	1,00		1,00	TMD	Hoàng Thịnh
27	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,42		0,42	TMD	Hoàng Thịnh
28	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,50		0,50	TMD	Hoàng Thịnh
29	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,39		0,39	TMD	Hoàng Thái
30	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,40		0,40	TMD	Hoàng Trạch
31	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,42		0,42	TMD	Hoàng Lưu
32	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,49		0,49	TMD	Hoàng Lưu

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
33	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,50		0,50	TMD	Hoàng Ngọc
34	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,69		0,69	TMD	Hoàng Yên
35	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,55		0,55	TMD	Hoàng Tiến
36	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,25		0,25	TMD	Hoàng Tiên
37	Khu khách sạn, nhà hàng	1,37		1,37	TMD	Hoàng Trường
38	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,98		0,98	TMD	Hoàng Trường
39	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	4,22		4,22	TMD	Hoàng Trường
40	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,04		0,04	TMD	Hoàng Đông
41	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,19		0,19	TMD	Hoàng Đông
42	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	1,00		1,00	TMD	Hoàng Thanh
43	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,02		0,02	TMD	Hoàng Thanh
44	Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng cao cấp	10,00		10,00	TMD	Hoàng Phú
4.9	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	29,20		29,20		
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,12		0,12	SKC	Thị trấn Bút Sơn
2	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00		5,00	SKC	Hoàng Xuân
3	Nhà máy sản xuất cửa gia công cơ khí và kinh doanh nông sản xuất khẩu	3,31		3,31	SKC	Hoàng Trung
4	Xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện	0,49		0,49	SKC	Hoàng Trinh
5	Xưởng cán dập tôn, thép hình, thép xây dựng	0,55		0,55	SKC	Hoàng Trinh
6	Xưởng gia công kim loại CNC	0,38		0,38	SKC	Hoàng Trinh
7	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,13		0,13	SKC	Hoàng Trinh
8	Khu đất cơ sở sản xuất, sơ chế dược liệu	0,48		0,48	SKC	Hoàng Phú
9	Xưởng sửa chữa, gia công cơ khí và máy móc thiết bị nông nghiệp	0,32		0,32	SKC	Hoàng Phú
10	Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn Châu Âu	5,00		5,00	SKC	Hoàng Quý
11	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,70		1,70	SKC	Hoàng Quý
12	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Hoàng Cát
13	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Hoàng Đạt
14	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,45		0,45	SKC	Hoàng Đông
15	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Hoàng Đạo
16	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Hoàng Thịnh

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
17	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,30		1,30	SKC	Hoàng Thịnh
18	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Hoàng Trạch
19	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,14		1,14	SKC	Hoàng Trạch
20	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,53		0,53	SKC	Hoàng Lưu
21	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50		1,50	SKC	Hoàng Lưu
22	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,30		1,30	SKC	Hoàng Phụ
4.10	Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề sang đất ở đô thị	0,859	0,577	0,282		
1	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở thị trấn Bút Sơn	0,859	0,577	0,282	ODT	Thị trấn Bút Sơn
4.11	Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề sang đất ở nông thôn	32,78	15,88	16,90		
1	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,370	0,209	0,161	ONT	Hoàng Xuân
2	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,095	0,045	0,050	ONT	Hoàng Giang
3	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,225	0,115	0,110	ONT	Hoàng Phượng
4	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,046	0,023	0,023	ONT	Hoàng Kim
5	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,088	0,049	0,039	ONT	Hoàng Sơn
6	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,132	0,072	0,060	ONT	Hoàng Quý
7	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	2,753	1,345	1,408	ONT	Hoàng Xuyên
8	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	3,507	2,409	1,098	ONT	Hoàng Cát
9	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,029	0,020	0,009	ONT	Hoàng Đức
10	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,217	0,122	0,095	ONT	Hoàng Hà

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
11	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,276	0,195	0,081	ONT	Hoàng Đạt
12	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,479	0,184	0,295	ONT	Hoàng Thắng
13	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,595	0,251	0,344	ONT	Hoàng Đạo
14	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,289	0,158	0,131	ONT	Hoàng Đồng
15	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,564	0,256	0,308	ONT	Hoàng Thịnh
16	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,345	0,087	0,258	ONT	Hoàng Thái
17	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,259	0,082	0,177	ONT	Hoàng Lộc
18	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,207	0,076	0,131	ONT	Hoàng Thành
19	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	2,318	1,201	1,117	ONT	Hoàng Trạch
20	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,594	0,243	0,351	ONT	Hoàng Phong
21	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,370	0,180	0,190	ONT	Hoàng Lưu
22	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	1,059	0,476	0,583	ONT	Hoàng Châu
23	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,678	0,418	0,260	ONT	Hoàng Tân
24	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,642	0,286	0,356	ONT	Hoàng Ngọc
25	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	2,016	0,353	1,663	ONT	Hoàng Yên

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
26	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,472	0,253	0,219	ONT	Hoàng Tiến
27	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	2,131	1,081	1,050	ONT	Hoàng Hải
28	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	3,677	1,650	2,027	ONT	Hoàng Trường
29	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	4,237	1,994	2,243	ONT	Hoàng Đông
30	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	1,194	0,654	0,540	ONT	Hoàng Thanh
31	Chuyển mục đích đất vườn ao cùng thửa với đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	2,916	1,391	1,525	ONT	Hoàng Phụ
5	Công trình, dự án đã thu hồi đất chuyển tiếp, cập nhật kế hoạch sử dụng đất	16,30	16,30			
1	Trung tâm văn hóa xã Hoàng Xuyên	0,350	0,350		DVH	Hoàng Xuyên
2	Nhà tưởng niệm mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sĩ xã Hoàng Đông	0,167	0,167		DVH	Hoàng Đông
3	Mở rộng Trường Mầm non xã Hoàng Trinh	0,160	0,160		DGD	Hoàng Trinh
4	Mở rộng Trường Mầm non , xã Hoàng Phú	0,050	0,050		DGD	Hoàng Phú
5	Mở rộng Trường THCS xã Hoàng Xuyên (Hoàng Khê cũ)	0,230	0,230		DGD	Hoàng Xuyên
6	Trường THCS xã Hoàng Cát	0,820	0,820		DGD	Hoàng Cát
7	Mở rộng Trường Mầm non , xã Hoàng Thịnh	0,320	0,320		DGD	Hoàng Thịnh
8	Mở rộng khuôn viên Trường THCS xã Hoàng Trạch	0,250	0,250		DGD	Hoàng Trạch
9	Trường Mầm non xã Hoàng Hải	0,900	0,900		DGD	Hoàng Hải
10	Trường Mầm non xã Hoàng Phụ	0,800	0,800		DGD	Hoàng Phụ
11	Xây dựng Trạm y tế xã Hoàng Xuân (trước đây là xã Hoàng Khánh)	0,210	0,210		DYT	Hoàng Xuân
12	Sân thể thao xã Hoàng Quý	0,680	0,680		DTT	Hoàng Quý
13	Sân thể thao xã Hoàng Quý	1,380	1,380		DTT	Hoàng Quý
14	Sân vận động xã Hoàng Xuyên (Hoàng Khê cũ)	0,850	0,850		DTT	Hoàng Xuyên

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
15	Sân vận động xã Hoàng Xuyên	1,040	1,040		DTT	Hoàng Xuyên
16	Sân vận động xã Hoàng Thái	0,700	0,700		DTT	Hoàng Thái
17	Mở rộng sân vận động xã Hoàng Thành	0,150	0,150		DTT	Hoàng Thành
18	Sân vận động xã Hoàng Lưu	0,730	0,730		DTT	Hoàng Lưu
19	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoàng Châu	0,591	0,591		DTT	Hoàng Châu
20	Khu thể thao xã Hoàng Ngọc	0,600	0,600		DTT	Hoàng Ngọc
21	Sân vận động - Thể dục thể thao xã Hoàng Thanh	0,740	0,740		DTT	Hoàng Thanh
22	Sân thể thao xã Hoàng Phụ	1,000	1,000		DTT	Hoàng Phụ
23	Xây dựng Công sở UBND xã Hoàng Xuân (xã Hoàng Khánh cũ)	0,710	0,710		TSC	Hoàng Xuân
24	Trạm Kiểm lâm	0,160	0,160		TSC	Hoàng Kim
25	Công sở UBND xã và trung tâm văn hóa thể thao xã Hoàng Quý	0,960	0,960		TSC	Hoàng Quý
26	Công sở xã Hoàng Tân	0,550	0,550		TSC	Hoàng Tân
27	Nhà khách Huyện ủy	0,700	0,700		DTS	Thị trấn Bút Sơn
28	Mở rộng nghĩa địa xã	0,500	0,500		NTD	Hoàng Phú